

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco

Ngày 31/12/2025	52,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.2%	-4.4%	2.2%

DT thuần Q4/25	199	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.0	11.2%	
YoY: ▲ 13.0	7.0%	

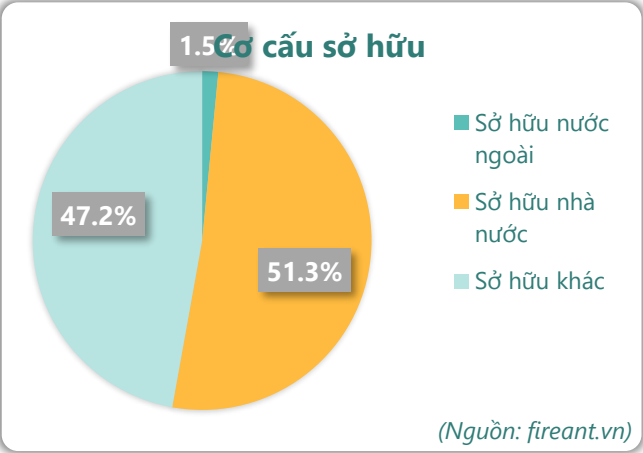
LN thuần Q4/25	14.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.90	-12.1%	
YoY: ▲ 0.10	0.4%	

LN sau thuế Q4/25	11.1	tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.90	-14.3%	

Tỷ suất lãi EBIT 2025	8.3%
YoY: +/-▼	0.1%

ROE 2025	27.1%
YoY: +/-▲	0.3%

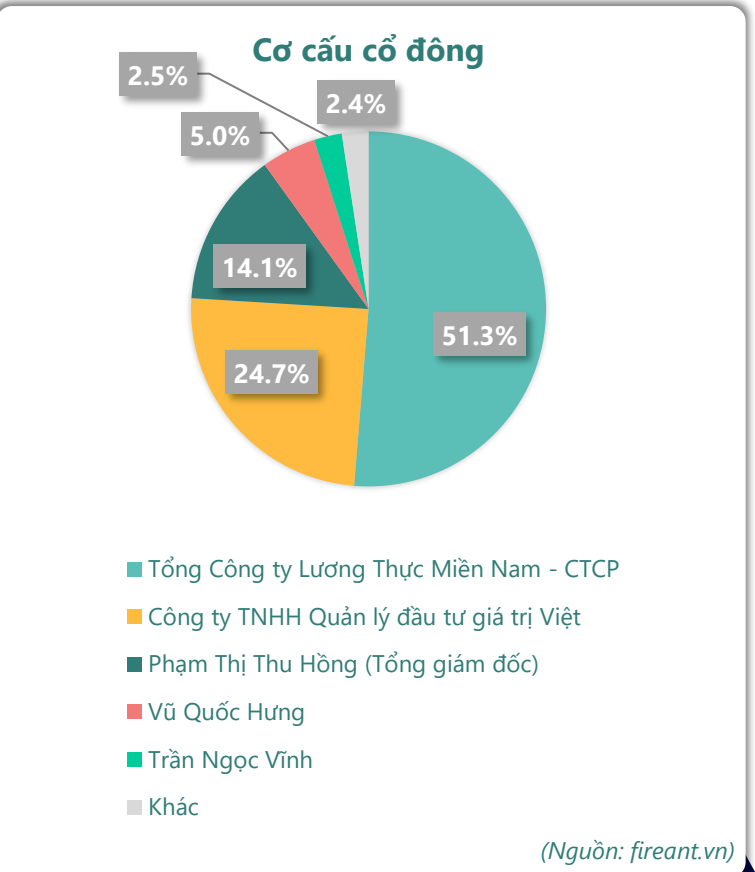
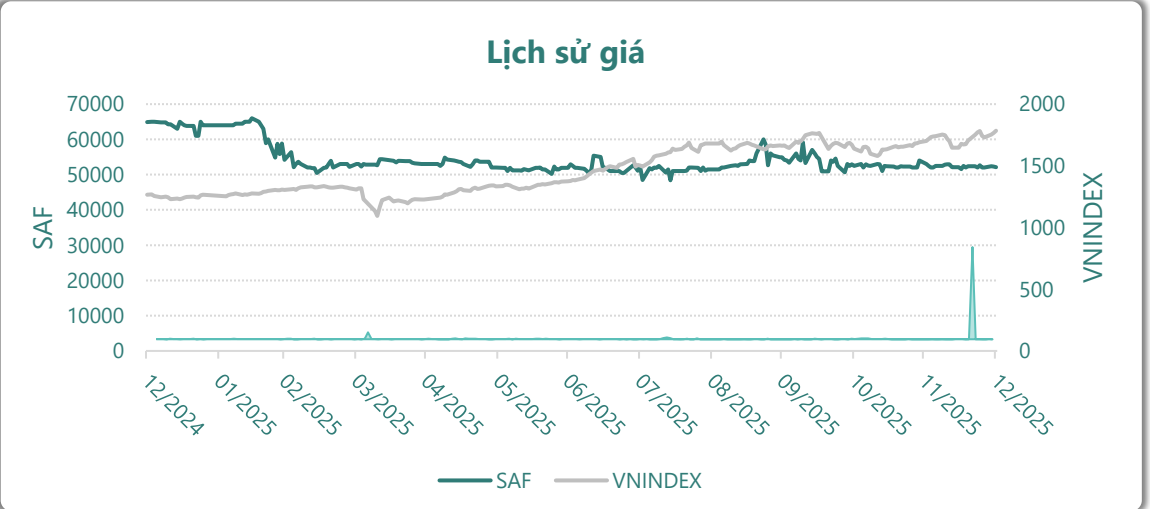
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	48,400 - 66,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	628
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,610
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.12
EPS	4,035
P/E	12.9



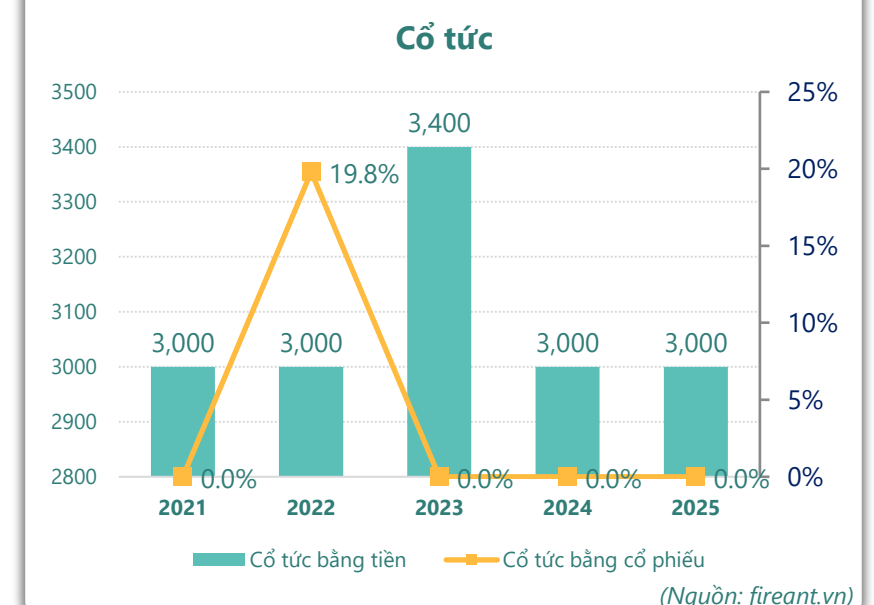
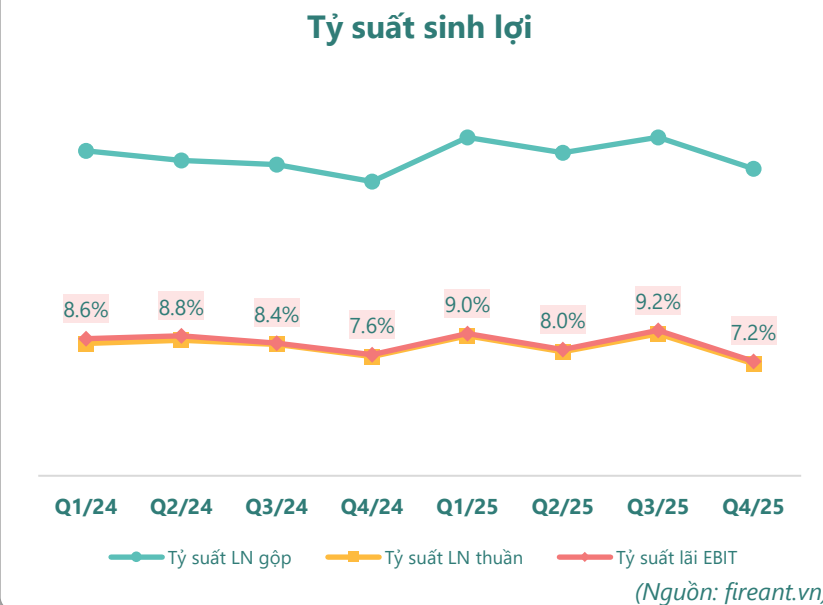
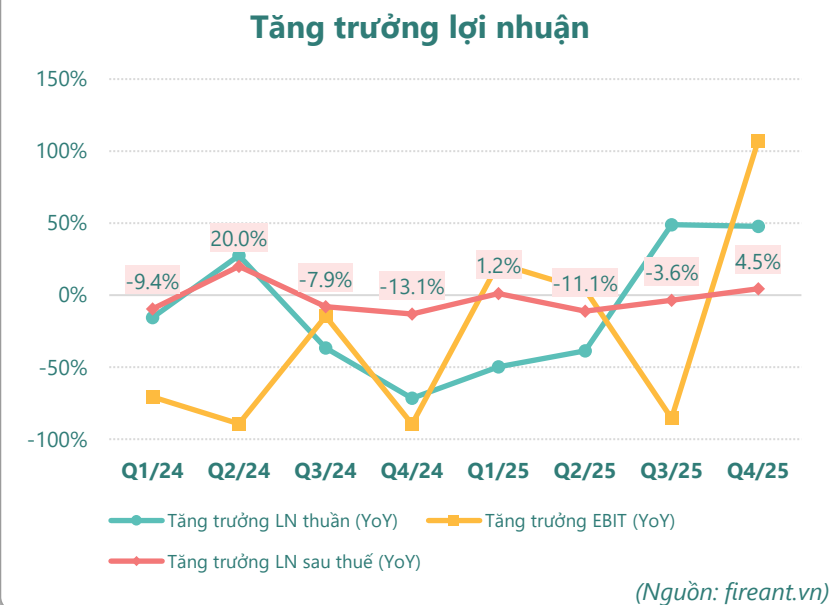
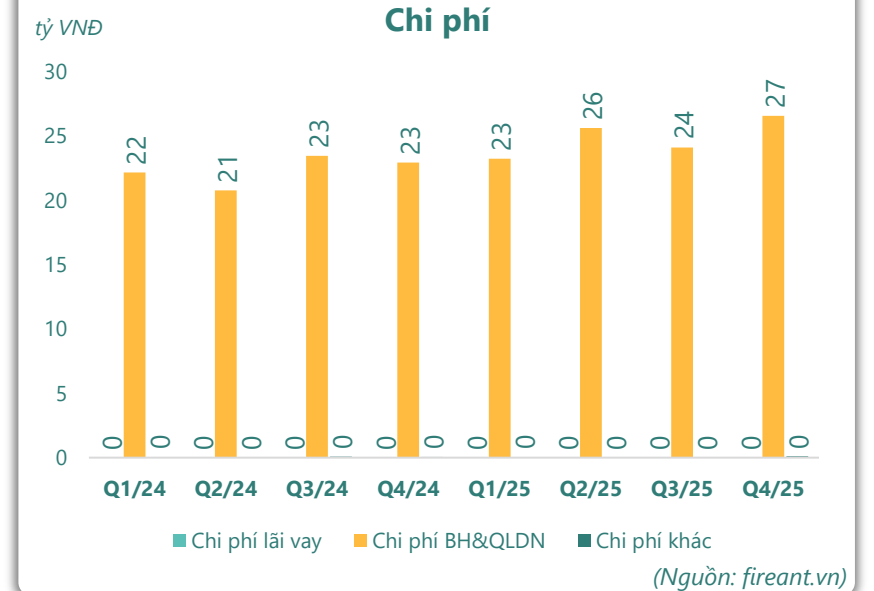
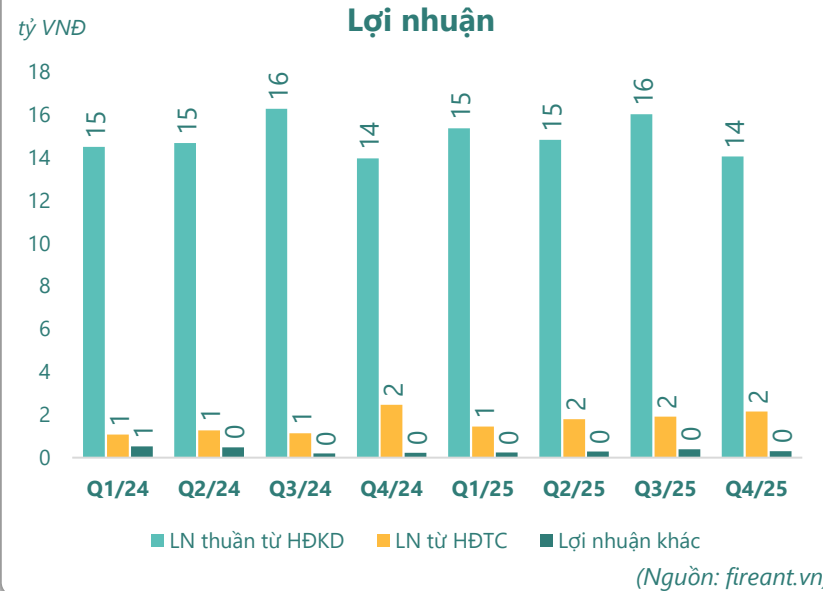
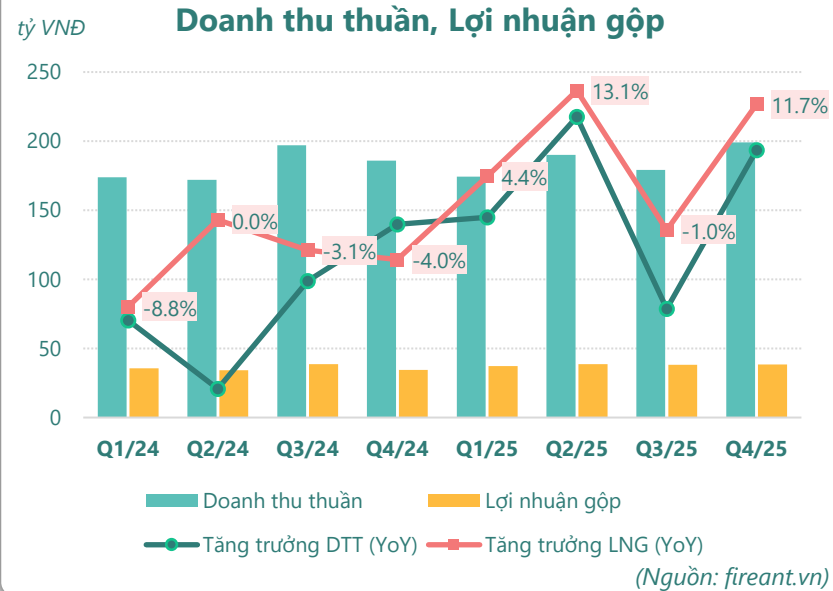
DT thuần 2025	738	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.0	2.0%	

LN thuần 2025	60.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90	1.4%	

LN sau thuế 2025	48.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00	2.1%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

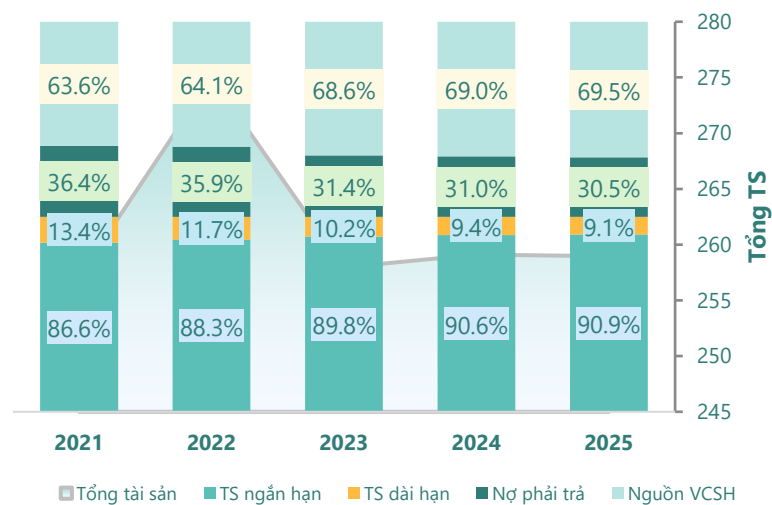




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

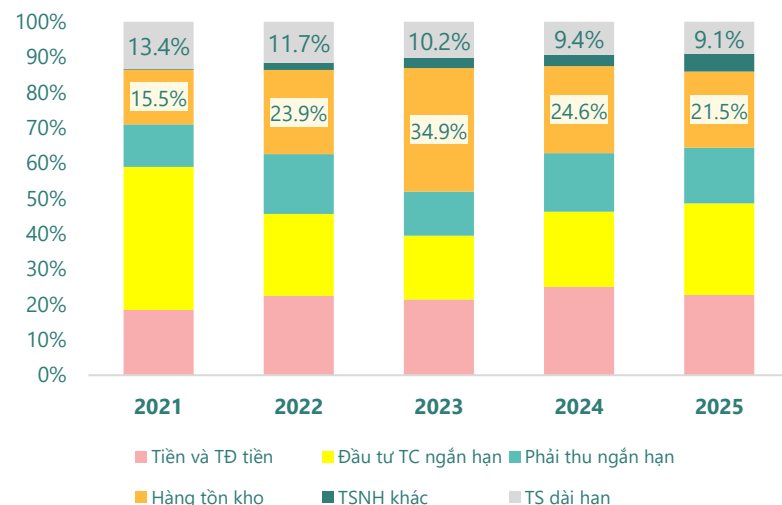
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

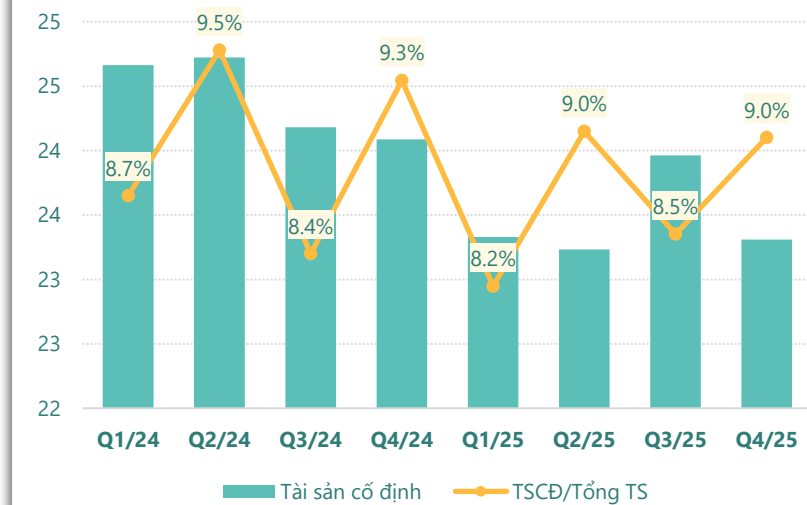
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

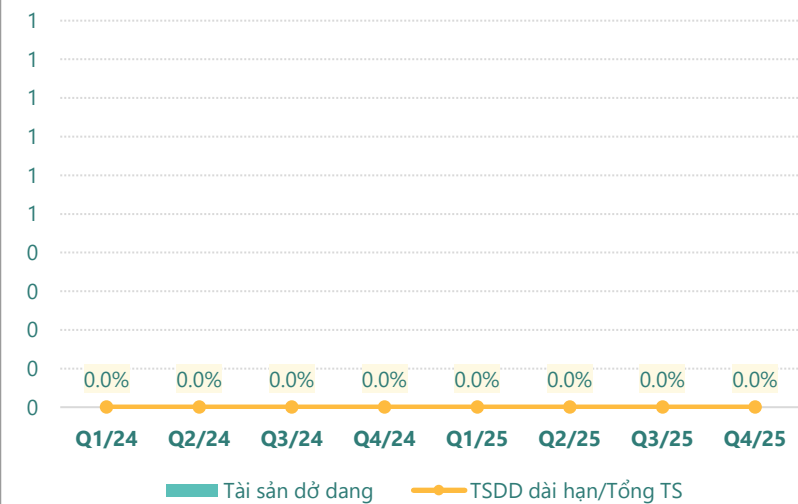
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

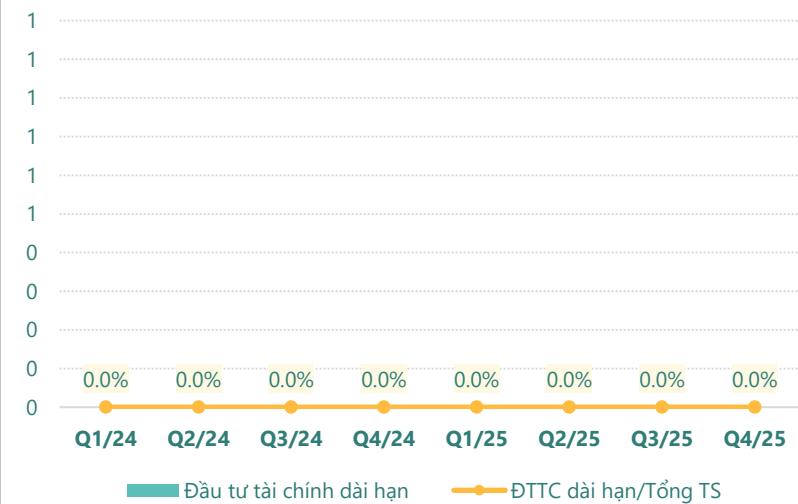
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

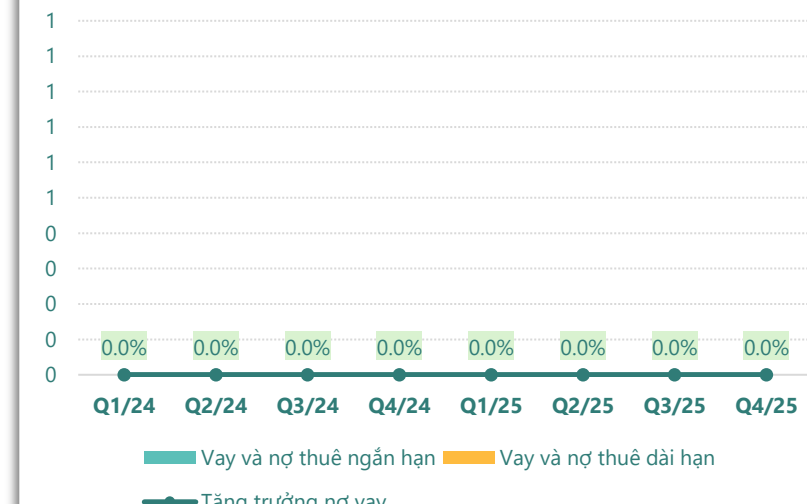
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

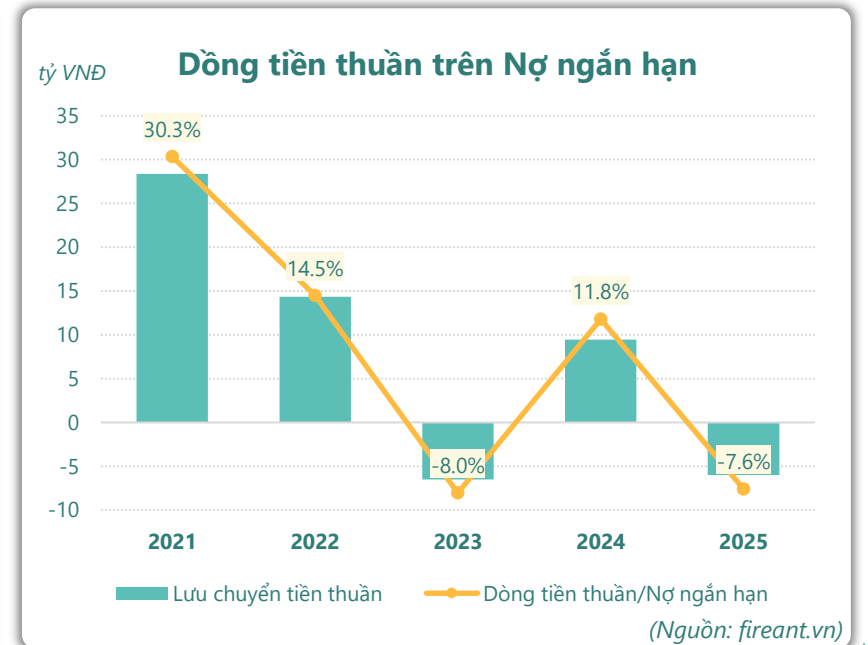
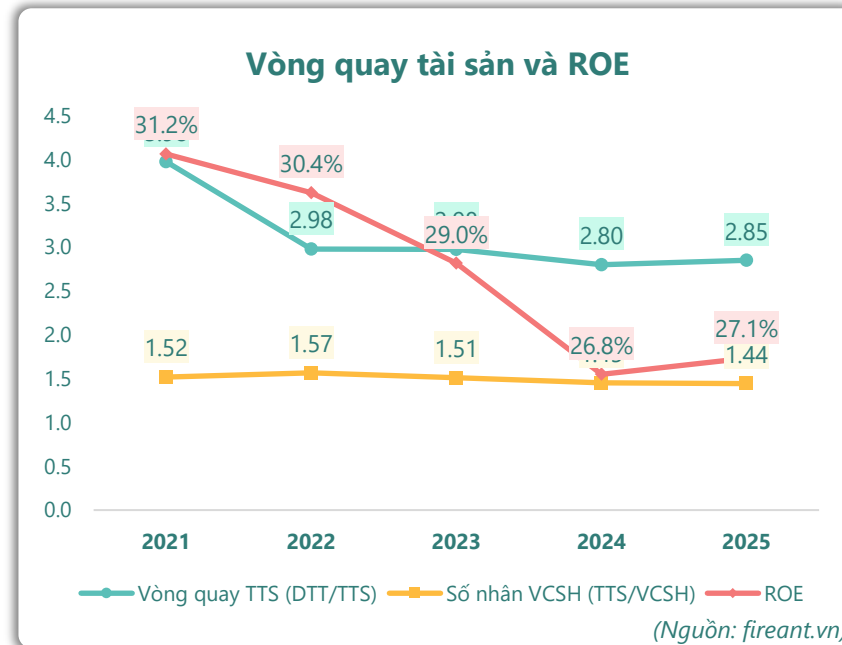
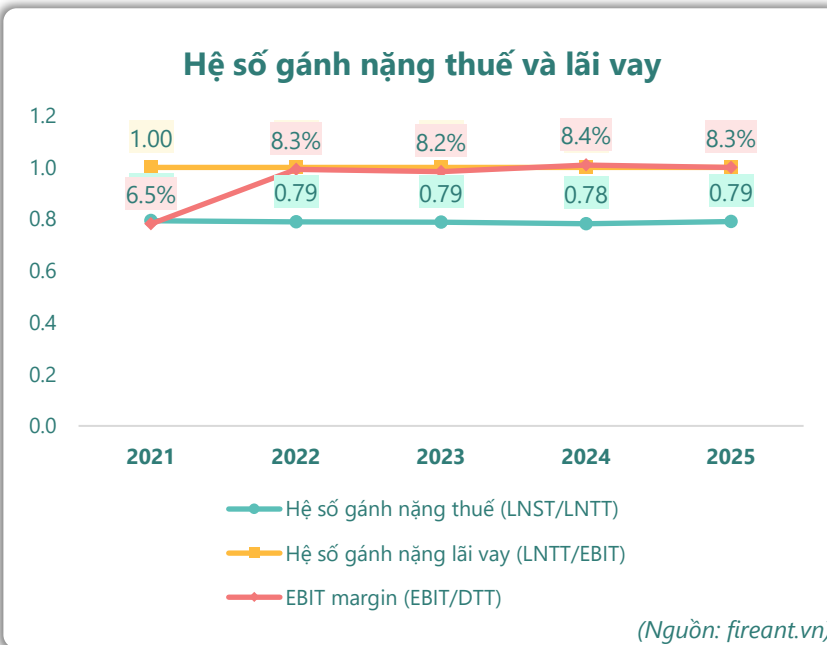
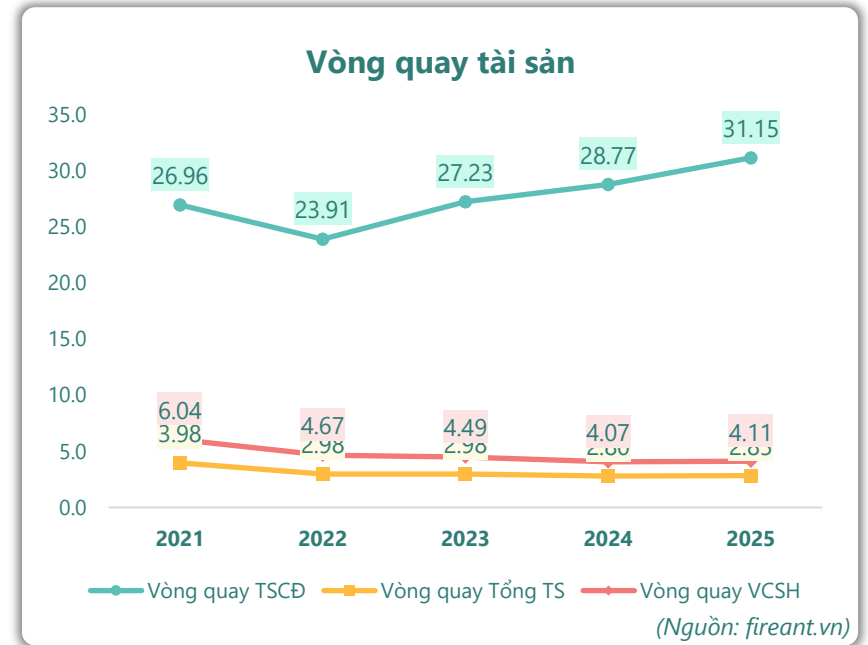
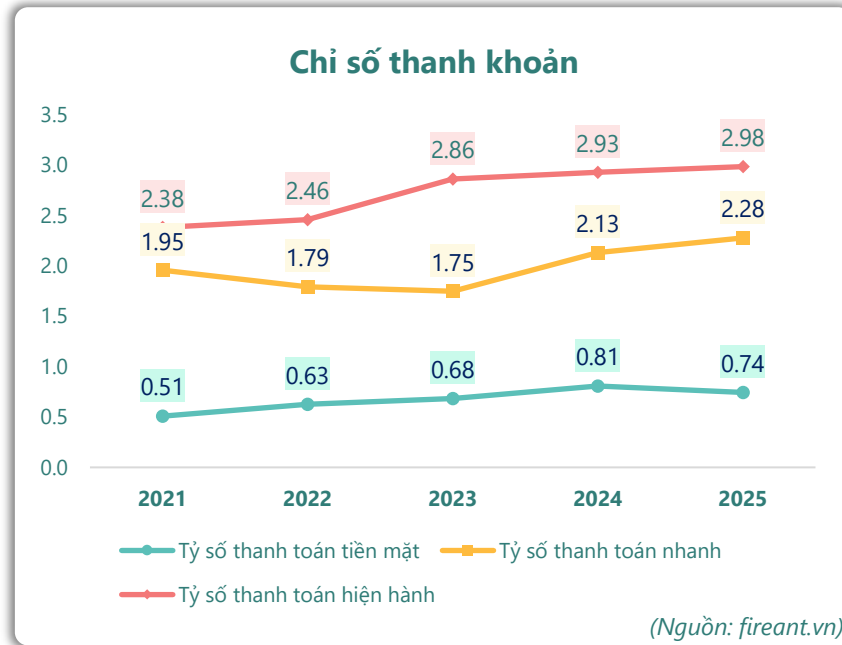
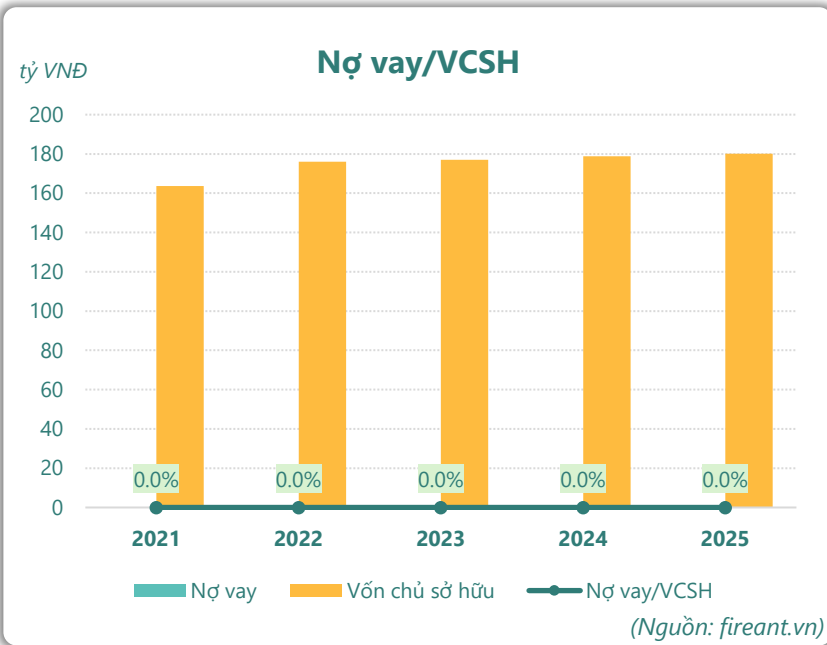
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	199	186	7.0%	738	724	2.0%
Giá vốn hàng bán	161	151	6.3%	590	586	0.7%
Lợi nhuận gộp	38.5	34.5	11.6%	148	138	7.4%
Doanh thu HĐTC	2.22	2.58	-14.0%	7.73	6.75	14.5%
Chi phí TC	0.06	0.11	-42.6%	0.41	0.79	-47.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	20.3	17.6	15.5%	73.6	64.4	14.2%
Chi phí QLDN	6.28	5.40	16.3%	21.6	20.0	7.9%
LN thuần từ HĐKD	14.1	14.0	0.4%	60.3	59.4	1.4%
Lợi nhuận khác	0.30	0.22	36.9%	1.23	1.42	-13.3%
LN trước thuế	14.4	14.2	1.1%	61.5	60.9	1.1%
Lợi nhuận sau thuế	11.1	11.1	0.3%	48.6	47.6	2.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	11.1	0.3%	48.6	47.6	2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.9	-12.0	21.3	4.48	31.7	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.88	6.75	1.83	-0.15	10.5	-20.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-36.1	0	0	0
Tiền đầu kỳ	37.9	70.0	64.8	51.8	56.1	98.3
Lưu chuyển tiền thuần	32.0	-5.20	-13.0	4.33	42.2	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-0.05	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	70.0	64.8	51.8	56.1	98.3	58.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	259	259	0.0%
Tài sản ngắn hạn	235	235	0.3%
Tiền và tương đương tiền	58.8	64.8	-9.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.0	55.0	21.8%
Phải thu ngắn hạn	40.8	43.0	-5.1%
Hàng tồn kho	55.8	63.7	-12.4%
Tài sản ngắn hạn khác	13.1	8.26	58.3%
Tài sản dài hạn	23.5	24.3	-3.3%
Phải thu dài hạn	0.06	0.05	18.5%
Tài sản cố định	23.3	24.1	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.16	-21.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	78.9	80.2	-1.6%
Nợ ngắn hạn	78.9	80.2	-1.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	14.4	11.3	27.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	180	179	0.7%
Vốn chủ sở hữu	180	179	0.7%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

